

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>104,005,029,820</b>	<b>138,104,037,346</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	5.1	<b>14,495,060,576</b>	<b>8,649,674,780</b>
111	1. Tiền		14,495,060,576	8,649,674,780
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43,692,962,239</b>	<b>65,630,544,878</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		39,608,059,231	60,598,000,070
132	2. Trả trước cho người bán		1,417,356,018	1,435,795,263
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.2	2,667,546,990	3,596,749,545
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.3	<b>45,817,007,005</b>	<b>63,501,755,645</b>
141	1. Hàng tồn kho		45,817,007,005	63,501,755,645
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		-	<b>322,062,043</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	244,578,872
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	77,483,171
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>181,448,863,057</b>	<b>176,042,355,379</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>172,670,666,662</b>	<b>172,842,305,379</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.4	162,440,814,650	156,842,031,531
222	- Nguyên giá		217,169,965,490	191,023,785,733
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54,729,150,840)	(34,181,754,202)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	4,632,631,768
228	- Nguyên giá		-	5,147,368,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(514,736,859)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.5	10,229,852,012	11,367,642,080
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3,200,050,000</b>	<b>3,200,050,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.6	3,200,050,000	3,200,050,000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5,578,146,395</b>	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.7	5,578,146,395	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>285,453,892,877</b>	<b>314,146,392,725</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>206,325,360,249</b>	<b>269,993,348,884</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>156,237,000,924</b>	<b>207,023,764,693</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.8	87,104,902,459	112,169,830,647
312	2. Phải trả người bán		42,160,205,705	62,575,655,131
313	3. Người mua trả tiền trước		842,610,603	202,375,548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.9	2,081,885,084	503,982,597
315	5. Phải trả người lao động		3,594,051,329	2,312,725,529
316	6. Chi phí phải trả	5.10	6,309,646,604	4,820,785,183
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.11	14,143,699,140	24,438,410,058
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>50,088,359,325</b>	<b>62,969,584,191</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	5.12	49,933,658,136	62,928,170,627
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		154,701,189	41,413,564
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>79,128,532,628</b>	<b>44,153,043,841</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.13	<b>78,197,813,787</b>	<b>42,388,692,068</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,000,000,000	40,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10,000,000,000	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		67,200,000	67,200,000
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		115,000,000	-
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,015,613,787	2,321,492,068
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>930,718,841</b>	<b>1,764,351,773</b>
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		930,718,841	1,764,351,773
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>285,453,892,877</b>	<b>314,146,392,725</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		990,290,629	990,290,629
3. Ngoại tệ các loại (USD)		23,362.51	12,213.67
(EUR)		49.26	48.89
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**DINH THỊ THANH HƯƠNG**

**HÀ THỊ THANH THÚY**

**NGUYỄN QUANG TÀI**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>312,243,154,790</b>	<b>317,058,906,161</b>
03	2. Các khoản giảm trừ		623,551,994	817,632,465
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>311,619,602,796</b>	<b>316,241,273,696</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	273,969,927,366	275,914,719,705
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>37,649,675,430</b>	<b>40,326,553,991</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	503,104,625	2,258,102,130
22	7. Chi phí tài chính	6.4	14,698,320,302	16,259,017,636
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14,034,873,405	15,708,025,570
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	10,769,969,520	21,217,459,733
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	3,249,640,540	2,877,245,768
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9,434,849,693</b>	<b>2,230,932,984</b>
31	11. Thu nhập khác	6.7	7,800,000	337,004,692
32	12. Chi phí khác	6.8	53,177,203	198,445,608
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>(45,377,203)</b>	<b>138,559,084</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>9,389,472,490</b>	<b>2,369,492,068</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	1,325,858,703	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>8,063,613,787</b>	<b>2,369,492,068</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	6.10	<b>1,966</b>	<b>592</b>

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐINH THỊ THANH HƯƠNG**

**HÀ THỊ THANH THÚY**

**NGUYỄN QUANG TÀI**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>9,389,472,490</b>	<b>2,369,492,068</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		<b>35,604,395,406</b>	<b>29,474,140,030</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định		21,684,787,046	15,898,011,666
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(28,625,363)	57,377,314
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(86,639,682)	(2,189,274,520)
06	- Chi phí lãi vay		14,034,873,405	15,708,025,570
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>44,993,867,896</b>	<b>31,843,632,098</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17,471,986,489	(9,676,487,778)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		17,684,748,640	9,144,517,306
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(22,162,341,946)	12,508,079,473
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(808,106,663)	943,676,119
13	- Tiền lãi vay đã trả		(11,635,424,247)	(14,322,638,843)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(239,081,141)	(1,345,241,486)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,400,000,000	8,278,000,000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17,458,512,210)	(3,631,230,268)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>33,247,136,818</b>	<b>33,742,306,621</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18,419,743,192)	(10,008,588,502)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	338,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	879,184,600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	76,637,500
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(18,419,743,192)</b>	<b>(8,714,766,402)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30,000,000,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		222,420,347,287	249,155,414,256
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(259,409,986,550)	(269,765,948,686)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,000,000,000)	(368,900,000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8,989,639,263)</b>	<b>(20,979,434,430)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>5,837,754,363</b>	<b>4,048,105,789</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>8,649,674,780</b>	<b>4,595,468,635</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7,631,433	6,100,356
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>14,495,060,576</b>	<b>8,649,674,780</b>

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐINH THỊ THANH HƯƠNG**

**HÀ THỊ THANH THÚY**

**NGUYỄN QUANG TÀI**